

Bản án số: **33/2022/HS-ST**  
Ngày 30-9-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Chí Ngãi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Lâm;
2. Ông Huỳnh Tấn Thương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 33/2022/TLST- HS, ngày 29 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Văn T**; tên gọi khác: Không có, Sinh ngày 12/01/1997, tại: huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không có; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn B, sinh năm 1969 và bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1977; vợ, con: Chưa có. Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/6/2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*Bị hại:*

1. Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1990. (Vắng mặt).

Trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn Y, huyện U, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969. (Có mặt).

Trú tại: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lương Thị Mỹ D, sinh năm 1993. (Có mặt).

Trú tại: Thôn E, xã R, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Võ Quốc C, sinh năm 1989. (Vắng mặt).

Trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1987. (Vắng mặt).

Trú tại: Ấp H, xã P, huyện M, tỉnh An Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 11/2017, bị cáo Lê Văn T, tìm kiếm trên mạng xã hội FACEBOOK thấy chủ trang tên “Đỗ Dũng” có đăng tin bán chiếc xe máy Exciter 150 màu xanh, biển số 43...(không nhớ rõ đầy đủ chữ, số xe) với giá tiền 28.000.000 đồng, cùng số điện thoại nên bị cáo liên lạc mua xe để đi làm tại thành phố Đà Nẵng. Bị cáo hẹn gặp ông Dũng (Theo mô tả, khoảng hơn 40 tuổi, cao khoảng 1m70, trạng người trung bình, tóc cắt ngắn) ở bên xe trung tâm Đà Nẵng để xem kiểm tra tình trạng xe; sau đó, hai bên thống nhất mua bán xe mô tô. Ông Dũng viết giấy bán xe cho bị cáo, bị cáo hỏi giấy tờ xe thì ông Dũng nói xe mua trả góp nên chưa có giấy tờ đầy đủ; ông Dũng hỏi bị cáo ở đâu, bị cáo trả lời ở tỉnh Quảng Ngãi đến thành phố Đà Nẵng làm việc; ông Dũng nói sẽ làm giấy tờ xe, biển số xe cho bị cáo để thuận tiện việc đi lại, bị cáo đồng ý. Sau đó, bị cáo cung cấp thông tin họ tên, năm sinh, địa chỉ, chứng minh nhân dân cho ông Dũng để làm giấy tờ xe, biển số xe, bị cáo đưa số tiền 28.000.000 đồng và đi về. Khoảng 01 tuần sau, ông Dũng gặp bị cáo và đưa cho bị cáo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô đứng tên của bị cáo; biển số xe là 76F1-396.86 lúc này bị cáo biết giấy tờ xe và biển số xe 76F1-396.86 là giả. Sau đó, bị cáo gắn biển số 76F1-396.86 vào xe để sử dụng, còn biển số xe 43... bị cáo bỏ không sử dụng nữa. Riêng giấy tờ mua bán xe, bị cáo đã làm thất lạc trong thời gian ở tại thành phố Đà Nẵng, còn giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô đứng tên Lê Văn T thì bị cáo đã làm mất vào tháng 8/2021.

Vì cần tiền nên vào ngày 24/12/2021, bị cáo dùng Facebook của mình tên “K” đăng tin trên trang “Hội mua bán xe máy Quảng Ngãi” thông tin bán xe, hình ảnh xe mô tô gắn biển số 76F1-396.86, số điện thoại liên hệ, giá bán xe là 11.000.000 đồng. Tối ngày 24/12/2021, anh Phạm Ngọc T1 dùng Facebook tên “N” nhắn tin trao đổi với bị cáo về việc mua bán xe mô tô trên. Quá trình trao đổi, anh T1 hỏi: “Xe chính chủ hay không?”; bị cáo trả lời: “Xe chính chủ, do bị cáo đứng tên, xe mất giấy tờ”. Anh T1 tin tưởng nên đồng ý mua xe.

Khoảng 09 giờ ngày 29/12/2021, anh T1 gặp bị cáo tại quán cà phê Xanh ở xã V, huyện Q. Tại đây, sau khi kiểm tra xe thì bị cáo viết giấy bán xe, đơn trình báo mất giấy tờ xe rồi cùng nhau đi đến UBND xã R và Công an xã R, huyện Q để công

chứng, xác nhận các giấy tờ này. Sau khi làm xong các giấy tờ, anh T1 đưa cho bị cáo số tiền 9.500.000 đồng tại UBND xã R. Đến chiều ngày 31/12/2021, anh T1 đem xe đến Đội Cảnh sát giao thông - trật tự công an huyện Q làm thủ tục sang tên, quá trình kiểm tra phát hiện biển số xe 76F1-396.86 là giả; xe không phải do bị cáo Lê Văn T đứng tên mà người đứng tên chủ sở hữu xe mô tô là anh Lê Văn D (sinh năm 1987, trú tại thôn X, xã Q1, huyện M, tỉnh An Giang; hiện ông D đã chuyển hộ khẩu đến Ấp H, xã P, huyện M, tỉnh An Giang) và biển số xe đăng ký là 67G1-396.89. Sau đó, anh T1 làm đơn tố giác gửi Cơ quan công an giải quyết.

Kết luận giám định số: 316/KL-KTHS, ngày 06/5/2022, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận:

- Máy điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime, màu xám đen, số seri R58J36TNNKM, số Imei1: 357625085632555, số Imei2: 357651085632551, bên trong thân máy có gắn 01 thẻ sim Vinaphone có dãy số: 89840200010928665512, dữ liệu trích xuất trong khoảng thời gian đến hết ngày 24/12/2021, 25/12/2021, 26/12/2021, 28/12/2021, xác định:

- Có: 48 tin nhắn đi, 62 tin nhắn đến, không tìm thấy dữ liệu cuộc gọi trong ứng dụng Facebook, Messenger giữa chủ tài khoản có tên “K” với chủ tài khoản có tên “N”.

- Không xác định được số thuê bao của thẻ sim, vì thẻ sim đã bị khóa. (Bút lục 109-117)

Kết luận giám định số: 229/KL-KTHS, ngày 18/3/2022, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận:

- Xe mô tô yêu cầu giám định có nhãn hiệu YAMAHA, màu sơn vàng-đen, số loại Exciter 150, mang biển kiểm soát 76F1- 396.86.

- Hàng chữ số đóng chìm trên khung xe: RLCUG0610HY422875 124810 không phát hiện sửa chữa, tẩy xóa. Đây là hàng chữ số nguyên thủy.

- Hàng chữ số đóng chìm trên thân máy: G3D4E-442788 không phát hiện sửa chữa, tẩy xóa. Đây là hàng chữ số nguyên thủy.

- Biển kiểm soát xe mô tô gửi giám định là giả. (Bút lục: 121)

Ngoài ra, trong thời gian đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Q điều tra đối với vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, vào khoảng 09 giờ 30 phút ngày 11/5/2022; sau khi hớt tóc xong trên đường điều khiển xe đạp điện đi về nhà ở thôn E, xã R, Q bị cáo thấy xe mô tô biển kiểm soát 76F1- 09530, hiệu Honda, loại xe Airblade, màu vàng đen đang dựng trên lề đường trước nhà ông Nguyễn Ba ở thôn E, xã R, huyện Q, trên xe có chìa khóa nên bị cáo nảy sinh ý định lấy trộm đem cầm cố lấy tiền trả nợ; bị cáo để xe đạp điện tại khu vực bãi đất trống cách khoảng 300m rồi đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô, mở khóa khởi động và điều khiển xe đi theo hướng đến hiệu cầm đồ “HQ” ở tổ dân phố Phú Vinh Trung, thị trấn S (do ông Võ Quốc C làm chủ) để cầm xe mô tô lấy tiền. Trước khi vào hiệu cầm đồ bị cáo mở cốp xe thấy có giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 76F1-09530, bảo hiểm xe, thẻ bảo hiểm y tế đều đứng tên Lương Thị Mỹ D và 02 tấm ảnh thẻ. Sau đó, bị cáo

cầm các giấy tờ vào gặp ông C nói cầm cổ xe mô tô; ông C hỏi: “Có chứng minh nhân dân của chủ xe không?”, bị cáo nói: “Không có”, ông C hỏi: “Còn giấy tờ nào khác nữa không?”, bị cáo đưa thẻ bảo hiểm y tế đứng tên Lương Thị Mỹ D, sau khi xem xong ông C đưa lại giấy tờ cho bị cáo và hỏi: “Xe này của ai?”, bị cáo trả lời: “Xe của chị bị cáo, cần tiền nên đi cầm”; ông C nói bị cáo đưa chứng minh nhân dân của bị cáo cho ông C xem và thỏa thuận cầm cổ chiếc xe mô tô số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), số tiền này bị cáo sử dụng vào việc trả nợ hết.

Ngày 03/6/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Q kết luận: Tài sản (một xe mô tô biển số 76F1-09530, hiệu Honda, loại xe Airblade, màu vàng đen, tình trạng đã qua sử dụng). Tổng giá trị tài sản tại thời điểm bị xâm phạm là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng). (BL 161).

Cáo trạng số 17/CT-VKS-NH, ngày 26/8/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 và tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội dung Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đã truy tố, thừa nhận hành vi lừa đảo và trộm cắp tài sản vì vụ lợi.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa trình bày luận tội; giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung Cáo trạng đã công bố; đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 174, khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt cáo từ 06 đến 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 09 đến 12 tháng tù tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt từ 15 đến 21 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo;

Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận về tội danh và khung hình phạt đối với luận tội của Đại diện Viện kiểm sát, nói lời sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sửa chữa lỗi lầm vì đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bồi thường thiệt hại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành

tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Lê Văn T là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bản thân bị cáo nhận thức được việc xâm N sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do lười biếng lao động muốn có tiền để tiêu xài cá nhân nên đưa ra thông tin gian dối, không đúng sự thật bán xe mô tô Exciter gắn biển số giả 76F1-396.86 để chiếm đoạt của anh Phạm Ngọc T1 số tiền 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 29/12/2021.

Đến ngày 11/5/2022, bị cáo T lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76F1-095.30 của bà Phạm Thị L1 (chiếc xe do chị Lương Thị Mỹ D cho bà L1) có giá trị 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ, nên đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của anh Phạm Ngọc T1 với số tiền 9.500.000 đồng và “Trộm cắp tài sản” của của bà Phạm Thị L1 với số tiền là 14.000.000 đồng.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174 và tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo; tự nguyện bồi thường thiệt hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51, không có tình tiết tăng nặng; bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, nên buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định với mức trung bình của khung hình phạt được áp dụng đối với từng tội mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo thành công dân tốt cho xã hội phù hợp quy định Điều 38, Điều 55 Bộ luật hình sự.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có điều kiện kinh tế nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Trong quá trình điều tra cơ quan công an đã xác định:

- Đối với việc bị cáo mua xe mô tô biển số 43 (không xác định được các chữ, số tiếp theo), nhãn hiệu Yamaha, màu xanh, loại Exciter, số máy G3D4E442788, số khung RLCUG0610HY422875. Bị cáo khai mua xe mô tô trên của người đàn ông tên “Dũng” (không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể) không nhớ rõ ngày vào giữa tháng 11/2017 tại bến xe trung tâm thành phố Đà Nẵng với số tiền 28.000.000 đồng. Khi mua bán xe, ban đầu bị cáo nghĩ xe này của ông Dũng bán cho bị cáo là hợp pháp; nhưng khi nhận giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang họ tên của bị cáo, biển số xe 76F1-396.86 đăng ký tại tỉnh Quảng Ngãi thì bị cáo biết giấy tờ xe, biển số xe là giả. Tuy nhiên, hiện chưa xác định được lai lịch của người tên “Dũng” nên chưa thể làm rõ nguồn gốc xe đã bán cho bị cáo có phải là do người khác phạm tội mà có hay không. Do đó, chưa đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự, khi nào có đủ căn cứ sẽ tiến hành xử lý sau.

- Đối với việc bị cáo sử dụng giấy tờ xe (giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô) đứng tên Lê Văn T và biển số xe 76F1-396.86 giả. Quá trình điều tra, bị cáo khai nhận: giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô đứng tên Lê Văn T và biển số xe 76F1-396.86 là do người đàn ông tên “Dũng” làm đưa cho bị cáo trong tháng 11/2017 và bị cáo đã sử dụng giấy tờ, biển số xe trên mục đích để thuận tiện cho việc tham gia giao thông và từ giữa tháng 11/2017 đến ngày 29/12/2021 sau khi mua xe của ông “Dũng” thì bị cáo chưa sử dụng giấy đăng ký xe mô tô và biển số xe 76F1-396.86 giả này thực hiện hành vi trái pháp luật. Ngoài ra, hiện chưa có tài liệu chứng minh ông Dũng hay người khác trực tiếp làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô đứng tên Lê Văn T và biển số xe 76F1-396.86. Bị cáo đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nên không thu giữ được và biển số xe 76F1-396.86 không phải là giấy tờ, tài liệu của cơ quan tổ chức. Do đó, chưa đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự, khi nào có đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

- Đối với nguồn gốc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, màu vàng đen, loại Exciter, số máy G3D4E442788, số khung RLCUG0610HY422875 và biển số xe 76F1-396.86 giả. Trên cơ sở tài liệu điều tra, kết quả giám định số khung, số máy, kết quả tra cứu vật chứng, xác định: Ông Lê Văn D (sinh năm 1987, trú tại thôn X, xã Q1, huyện M, tỉnh An Giang; hiện đã chuyển hộ khẩu đến Ấp H, xã P, huyện M, tỉnh An Giang) là chủ sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh, số máy G3D4E442788, số khung RLCUG0610HY422875 và biển số xe đăng ký là 67G1-396.89. Xe này ông D mua vào tháng 3/2017 và làm thủ tục đăng ký giấy tờ vào ngày 24/3/2017 tại Công an huyện M, tỉnh An Giang. Đến tháng 5/2017 trong khi đi làm thuê tại xã Tiến Thành, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thì bị mất. Cơ quan CSĐT Công an huyện Q đã thông báo cho Công an thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận để giải quyết theo quy định.

- Đối với ông Võ Quốc C (chủ hiệu cầm đồ “HQ”) quá trình cầm cố xe mô tô biển kiểm soát 76F1-09530, nhãn hiệu HONDA, loại xe AIRBLADE, màu vàng -

đen của bị cáo thì bị cáo nói xe của chị bị cáo và đưa các giấy tờ liên quan của chủ xe nên tin là thật và hoàn toàn không biết việc xe mô tô này do bị cáo chiếm đoạt của người khác đem đi cầm cố lấy tiền. Đồng thời, quá trình điều tra, nội dung bị cáo khai nhận việc đem xe mô tô biển kiểm soát 76F1-09530 đến hiệu cầm đồ “HQ” để cầm cố lấy tiền phù hợp nội dung ông Võ Quốc C khai báo. Do đó, Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Võ Quốc C về hành vi “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự là phù hợp.

[5] Về dân sự: Bị hại Phạm Ngọc T1 đã nhận tiền bồi thường, bà Phạm Thị L1 đã nhận lại tài sản bị trộm cắp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Võ Quốc C đã nhận tiền bồi thường và không yêu cầu bồi thường gì về dân sự.

Không có ai có yêu cầu gì nên không xét.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Cơ quan CSĐT đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo quy định nên không xét.

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, màu vàng đen, loại Exciter, số máy G3D4E442788, số khung RLCUG0610HY422875. Giao Cơ quan Điều tra xử lý theo quy định.

- 01 (một) biển số xe 76F1-39686. Tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung J7 Prime, màu xám đen, số seri: R58J36TNNKM, số Imei 1: 357625085632555, số Imei 2: 357651085632551, bên trong thân máy có gắn 01 thẻ sim Vinaphone có dãy số: 89840200010928665512. Tịch thu sung ngân sách nhà nước.

- 01 (một) áo thun có cổ, ngắn tay màu hồng nhạt; 01 (một) quần Jean ống dài, màu trắng xanh; 01 (một) đôi giày kiểu thể thao loại có dây, màu đen trắng. Hoàn trả cho bị cáo.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa Cơ quan Điều tra Công an huyện Q và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa về tội danh, về mức hình phạt đối với tội “Trộm cắp tài sản”, về phần dân sự và xử lý vật chứng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Mức hình phạt đề nghị đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là thấp hơn so với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giam (ngày 02/6/2022).

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Giao Cơ quan Điều tra xử lý theo quy định: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, màu vàng đen, loại Exciter, số máy G3D4E442788, số khung RLCUG0610HY422875.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) biển số xe 76F1-39686.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung J7 Prime, màu xám đen, số seri: R58J36TNNKM, số Imei 1: 357625085632555, số Imei 2: 357651085632551, bên trong thân máy có gắn 01 thẻ sim Vinaphone có dãy số: 89840200010928665512.

- Hoàn trả cho bị cáo Lê Văn T: 01 (một) áo thun có cổ, ngắn tay màu hồng nhạt; 01 (một) quần Jean ống dài, màu trắng xanh; 01 (một) đôi giày kiểu thể thao loại có dây, màu đen trắng.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa Cơ quan Điều tra Công an huyện Q và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Lê Văn T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.



Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Nhà tạm giữ CA huyện Q;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện Q;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- UBND xã R, huyện Q;
- Bị cáo; người có liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Chí Ngãi**